

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 67/2019/DS-PT
Ngày 16 tháng 10 năm 2019
V/v “*Kiện đòi tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Việt Tiến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Trường Sơn
Bà Lê Thị Thu Huyền

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 16 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2019/TLPT-DS ngày 16/9/2019 về “*Kiện đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2019/DS - ST ngày 24/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2019/QĐXX - PT ngày 25 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Đại T, sinh năm 1986

Chị Trần Thị Mai H, sinh năm 1988

Địa chỉ: Khu 7 xã Y, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Chị Vũ Thị Minh Q, sinh năm 1971

Anh Trần Việt L, sinh năm 1972 (Có mặt)

Địa chỉ: Khu 7 xã Y, huyện H, tỉnh Phú Thọ.

3. Người làm chứng: Bà Vũ Thị T, sinh năm 1941

Địa chỉ: Khu 7, xã Y, huyện H, tỉnh Phú Thọ

Người kháng cáo: Anh T, chị H - Là nguyên đơn.

(Anh T, chị H, anh L, chị Q đều có mặt, bà T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, quá trình giải quyết và tại phiên tòa, anh Trần Đại T trình bày: Năm 2016 anh nhận công trình phần mái tôn, cửa nhôm kính, cổng inoc ...cho vợ chồng anh L và chị Q. Anh L và chị Q trực tiếp đứng ra thuê anh làm, hai bên không làm hợp đồng bằng văn bản chỉ hợp đồng

bằng miệng với nhau do tin tưởng nhau. Đến hết năm 2016 thì vợ chồng anh chị L, Q còn nợ vợ chồng anh 18.790.000đ. Khoảng tháng 4/2017 anh tiếp tục nhận làm công trình phần công, tường rào....cho vợ chồng anh L Q. Đến ngày 10/10/2017 âm lịch thì chị Q trả cho chị H (vợ anh) số tiền 15.000.000đ, chị H nhận tiền nhưng không ký nhận sổ. Hai bên cùng nhau thống nhất chốt lại là vợ chồng anh chị L Q còn nợ vợ chồng anh chị 3.790.000đ. Đến ngày 27/11/2017 âm lịch tức ngày 15/01/2018 dương lịch anh cùng anh L chốt sổ và anh L công nhận số tiền anh làm công trình hết 34.710.000đ và tiền nợ cũ là 3.790.000đ, tổng cộng 38.500.000đ. Trong quá trình thi công anh chị L, Q không trả tạm ứng cho anh lần nào. Khoảng 7 ngày sau khi chốt sổ anh đến nhà chị Q để lấy tiền thì chị Q nói là đã trả cho vợ chồng anh 20.000.000đ chỉ còn nợ lại 18.500.000đ. Đến ngày 9/2/2018 thì anh đến lấy số tiền 18.500.000đ. Anh xác định vợ chồng chị L Q chưa trả cho vợ chồng anh số tiền 20.000.000đ. Nay anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh chị L Q phải trả cho vợ chồng anh số tiền 20.000.000đ, anh không yêu cầu tính lãi.

Chị Trần Thị Mai H trình bày: Chị nhất trí với quan điểm của anh T. Chị xác định vào ngày 16/10/2017 chị không được nhận số tiền 20.000.000đ của vợ chồng anh chị L Q mà chị chỉ được nhận số tiền nợ cũ là 15.000.000đ vào ngày 10/10/2017 âm lịch. Khi chị nhận số tiền 15.000.000đ trên thì bà Q không yêu cầu chị phải ký. Chị cho rằng thời gian chị Q trả cho chị 20.000.000đ là không phù hợp với thời gian chốt nợ số tiền 38.500.000đ vào ngày 15/01/2018. Nay chị yêu cầu chị Q, anh L phải trả số tiền là 20.000.000đ và không yêu cầu tính lãi.

Anh Trần Việt L trình bày: Anh công nhận vào năm 2016 anh và anh T thỏa thuận về việc làm công trình sửa lại nhà nguyên liệu bằng sắt và tôn, anh giao cho anh T trực tiếp thi công và cung cấp vật liệu. Hợp đồng thỏa thuận bằng miệng, không có văn bản gì. Tổng công trình hết 130.500.000đ. Đến tháng 4/2017 vợ chồng anh tiếp tục hợp đồng miệng với anh T làm nốt công trình công, tường rào ...với hình thức hợp đồng như năm 2016. Trong quá trình thi công thì anh và chị Q có thanh toán tạm ứng cho chị H, anh T và có sổ theo dõi. Anh T và chị H không thông qua cho vợ chồng anh về khoản tiền 3.790.000đ nên vợ chồng anh không biết. Đến ngày 15/01/2018 thì vợ anh và bà T (mẹ đẻ anh) gọi anh T đến để thanh toán toàn bộ công trình, anh T mới báo lại là vợ chồng anh còn nợ cũ và mới tổng cộng là 38.500.000đ, vợ chồng anh không chốt sổ với anh T, chị H nhưng vợ chồng anh vẫn công nhận số tiền 38.500.000đ. Qua kiểm tra, đối chiếu sổ thì vợ chồng anh đã trả 20.000.000đ tiền tạm ứng công trình cho chị H vào ngày 16/10/2017, chỉ còn lại số tiền 18.500.000đ. Đến ngày 9/2/2018 thì chị Q và bà T trực tiếp trả tiền cho anh T số tiền 18.500.000đ, anh T đã ký nhận và có sự chứng kiến của trưởng khu hành chính. Nay vợ chồng anh T và chị H yêu cầu vợ

chồng anh phải trả số tiền còn nợ là 20.000.000đ, anh không nhất trí.

Chị Vũ Thị Minh Q trình bày: Chị xác nhận như anh L trình bày là hoàn toàn đúng. Về số tiền thanh toán tạm ứng 15.000.000đ ngày 10/10/2017 cho chị H thì chị H trực tiếp nhận, không ký sổ. Đến ngày 16/10/2017 thì chị và bà T trực tiếp trả tiền thanh toán tạm ứng cho chị H số tiền là 20.000.000đ, chị H là người trực tiếp nhận, không ký sổ. Đến ngày 15/01/2018 thì chị và bà T gọi anh T đến để thanh toán toàn bộ công trình, anh T báo cho chị biết là vợ chồng chị còn nợ cũ và mới số tiền là 38.500.000đ. Chị công nhận số tiền 38.500.000đ. Qua kiểm tra, đối chiếu sổ theo dõi trả tiền thì vợ chồng chị đã trả 20.000.000đ tiền tạm ứng công trình cho chị H vào ngày 16/10/2017, chỉ còn lại số tiền 18.500.000đ. Đến ngày 9/2/2018 thì chị và bà T trực tiếp trả tiền cho anh T, anh T đã ký nhận, có sự chứng kiến của trưởng khu. Nay vợ chồng anh T và chị H yêu cầu vợ chồng chị phải trả số tiền còn nợ là 20.000.000đ, chị không nhất trí.

Bà Vũ Thị T trình bày: Bà xác nhận ý kiến trình bày của anh L và chị Q là đúng. Việc thanh toán tiền với chị H, anh T là do bà và chị Q trả. Ngoài ra bà xác nhận vợ chồng anh T và chị H đến nhà bà nhận tiền cụ thể các lần như sau:

+ Ngày 28/7/2016 (âm lịch) tức ngày 26/9/2016 (dương lịch) bà và chị Q trả tạm ứng 15.000.000đ chị H là người nhận tiền và có ký tên.

+ Ngày 28/9/2016 (âm lịch)tức ngày 23/11/2016 (dương lịch) chị Q và bà trực tiếp trả tiền cho chị H 7.000.000đ, chị H nhận tiền tại nhà và ký tên.

+Ngày 22/01/2017 chị Q và bà trực tiếp trả tiền cho chị H 30.000.000đ tại nhà bà, chị H là người trực tiếp nhận tiền nhưng không ký tên.

+ Ngày 24/01/2017 chị Q và bà trực tiếp trả tiền cho chị H 25.000.000 tại nhà bà, chị H trực tiếp nhận tiền nhưng không ký tên.

+ Ngày 10/10/2017 thì chị Q và bà trực tiếp trả tiền cho chị H 15.000.000 tại nhà bà, chị H trực tiếp nhận tiền nhưng không ký tên.

+ *Buổi chiều ngày 16/10/2017 chị Q và bà trực tiếp trả tiền cho chị H 20.000.000đ tại nhà bà, chị H là người trực tiếp nhận tiền và không ký tên.*

+ Đến ngày 29/11/2017 âm lịch gia đình bà gọi anh T để thanh toán tiền. Anh T nói là gia đình bà còn nợ 38.500.000đ, bà khẳng định gia đình bà đã trả 20.000.000đ cho chị H ngày 16/10/2017 nên chỉ còn nợ anh T chị H số tiền là 18.500.000đ. Đến ngày 09/02/2018 thì gia đình bà đã trả cho anh T số tiền là 18.500.000đ anh T là người trực tiếp nhận tiền và ký tên. Nay chị H và anh T kiện đòi gia đình bà phải trả số tiền là 20.000.000đ quan điểm của bà là gia đình bà đã trả cho anh T và chị H số tiền trên nên gia đình bà không phải có nghĩa vụ trả nợ cho anh T và chị H.

Tại bản án số: 02/2019/DS-ST ngày 24/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ Điều 542 - BLDS năm 2015; Điều 26, 35,39, khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1,3 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1-Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Đại T và chị Trần Thị Mai H về việc kiện anh Trần Việt L và chị Vũ Thị Minh Q phải trả số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo và nghĩa vụ chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/8/2019 chị H kháng cáo không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa: Chị H giữ nguyên nội dung kháng cáo, trình bày lý do kháng cáo. Chị Q, anh L không chấp nhận kháng cáo và trình bày lý do không chấp nhận kháng cáo. Nội dung lời trình bày của các đương sự chi tiết tại biên bản phiên tòa.

Kiểm sát viên đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Nội dung chi tiết tại bài phát biểu lưu hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Kháng cáo trong hạn luật định được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về kháng cáo của anh T, chị H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Năm 2016 anh T, chị H có nhận làm các hạng mục công trình liên quan đến phần sắt, tôn cho gia đình vợ chồng anh L, chị Q giá trị thanh toán là 130.500.000đ. Đến tháng 4/2017 anh T, chị H tiếp tục làm phần công, tường rào...cho vợ chồng anh L, chị Q. Theo sổ sách của anh T, chị H thì giá trị thanh toán kể cả 3.790.000đ còn nợ từ công trình trước là 38.500.000đ. Anh L chị Q chấp nhận giá trị này. Tuy nhiên, trong quá trình thi công cả hai công trình nhận năm 2016 và 2017 anh L, chị Q đã nhiều lần tạm ứng tiền cho anh T, chị H. Tại sổ theo dõi có 4 lần chị H tạm ứng tiền nhưng không ký nhận, trong đó có lần tạm ứng 20.000.000đ ngày 16/10/2017. Tuy không thừa nhận lần tạm ứng ngày 16/10/2017, nhưng chị H lại thừa nhận 03 lần tạm ứng khác mặc dù cũng không ký. Mặt khác, lần cuối anh T đã thanh toán số tiền 18.500.000đ trong sổ chị Q ghi: “ngày 9/2/2018 thanh toán Thặng Huệ 18.500.000đ” anh T ký ghi rõ họ tên. Dòng dưới ghi: “(Đã xong)”. Như vậy, có cơ sở xác định trong quá trình thi công công trình công, tường rào...cho anh L, chị Q, chị H có tạm ứng số tiền 20.000.000đ. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, chị H là đúng. Vì vậy, kháng cáo của chị H không được chấp nhận.

[2] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo không được chấp nhận nên chị H phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[1] Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Đại T, chị Trần Thị Mai H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 02/2019/DS-ST ngày 24/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Điều 542 BLDS năm 2015; Điều 26, 35,39, khoản 1 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1, 3 Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1-Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Đại T và chị Trần Thị Mai H về việc kiện anh Trần Việt L và chị Vũ Thị Minh Q phải trả số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

2-Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc vợ chồng anh Trần Đại T và chị Trần Thị Mai H phải chịu 1.000.000đ (Một triệu đồng) nhưng được khấu trừ số tiền 1.000.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2017/0003659 ngày 04/12/2018 tại Chi cục THADS huyện H (xác nhận đã nộp đủ).

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và điều 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[2] Án phí phúc thẩm: Chị Trần Thị Mai H phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001953 ngày 08/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Phú Thọ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND T. Phú Thọ;
- Chi cục THADS huyện H;
- TAND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Việt Tiến